

Bản án số: 29/2017/HNGĐ-ST

Ngày 20 - 9 - 2017

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đạt –Thẩm phán.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Ngọc Châu.

2. Bà Cù Thị Chanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 20/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 53/2017/TLST - HNGĐ ngày 11/5/2017 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2017/QĐST - HNGĐ ngày 04/8/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Doãn Thị Thanh T. Sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn 4, xã HN, huyện H, tỉnh Thanh Hoá.

Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn B. Sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn 6, xã HP, huyện H, tỉnh Thanh Hoá.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03/5/2017 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Doãn Thị Thanh T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Doãn Thị Thanh T và anh Nguyễn Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã HN huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá vào ngày 29/8/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh B hay bài bạc, đã bị kết án về tội đánh bạc hiện đang được hưởng án treo, chị đã khuyên ngăn nghiêm lần nhưng anh B vẫn không thay đổi, anh B còn hay đánh đập chị, do không chịu đựng được chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ tháng 01 năm 2017, vợ chồng ly thân nhau từ đó. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị T đề nghị được ly hôn anh Nguyễn Văn B.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Linh T, sinh ngày 12/12/2013. Ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, yêu cầu anh

B cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 500.000đ cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ nần ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh B để làm bản tự khai nhưng anh B không có mặt, nên không có lời khai của anh B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy;

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn B đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hòa giải nhưng anh B đều không đến để tham gia phiên hòa giải, đây là trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ anh B đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn không có mặt tại phiên tòa, do đó căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh B.

[2] Về hôn nhân: Chị Doãn Thị Thanh T và anh Nguyễn Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn và không vi phạm các điều cấm của luật hôn nhân gia đình như vậy là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống. Hai bên đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2017 chị T về nhà bố mẹ để sinh sống, hai bên không còn quan tâm, trách nhiệm gì với nhau việc này đã được cấp chính quyền địa phương xã HN xác nhận. Mặc dù biết chị T có đơn xin ly hôn, anh B cũng không thiết tha, níu kéo, chứng tỏ tình cảm vợ chồng đã thực sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị T được ly hôn anh B là phù hợp.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Linh T, sinh ngày 12/12/2013, chị T yêu cầu được nuôi con chung. Xét nguyện vọng nuôi con của chị T thấy rằng cháu T là nữ giới vì vậy giao con chung cho chị T chăm sóc sẽ tốt hơn cho sự phát triển bình thường về tâm sinh lý của cháu, xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu T, nên chấp nhận đề nghị của chị T giao cháu T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp; Anh B không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, chấp nhận đề nghị của chị T yêu buộc anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng 500.000đ cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên miễn xét. Trong vụ án này, HĐXX không biết được nội dung yêu cầu của anh B đối với phần tài sản, giữa chị T và anh B sẽ tự bàn bạc thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn khởi kiện.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí DSST về việc ly hôn, anh B phải chịu án phí về việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1, Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 6, Điều 9; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Doãn Thị Thanh T và anh Nguyễn Văn B.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Linh T, sinh ngày 12/12/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh Nguyễn Văn B cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng 500.000đ(*Năm trăm nghìn đồng*). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 10 năm 2017 cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi.

Kể từ khi chị T có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng, nếu chưa thi hành án, hàng tháng anh B phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền và thời gian chưa thi hành án, mức lãi suất chậm thi hành án bằng 50% mức lãi xuất giới hạn.

Anh B có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Doãn Thị Thanh T phải chịu tiền án phí sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000đ(*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ(*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số AA/2015/0004666 ngày 10/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung, Chị T đã nộp đủ án phí. Buộc anh Nguyễn Văn B phải chịu 300.000đ(*Ba trăm nghìn đồng*) án phí DSST đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Trở đồng hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Thi hành án dân sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Văn Đạt

